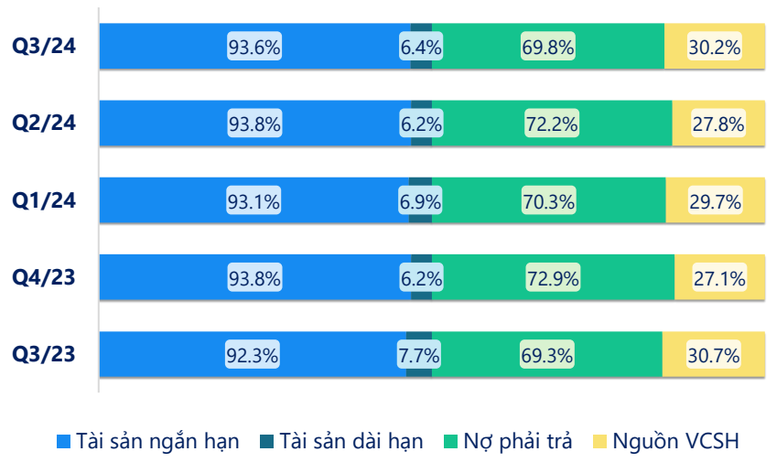
FireAnt

CTCP SCI E&C (HNX: SCI)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,307
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,651
SL cổ phiếu LH	25,409,847
KLGD BQ 20 phiên (CP)	19,240
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	252
P/E	32.6
EPS	304

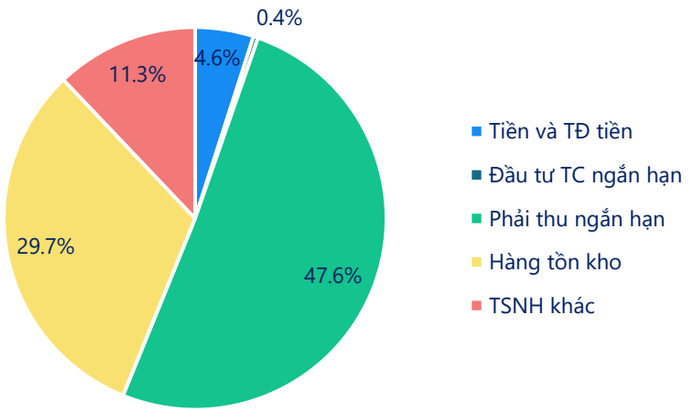
	YTD	1T	3T	6T
SCI	-5.5%	20.3%	-6.3%	-14.4%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

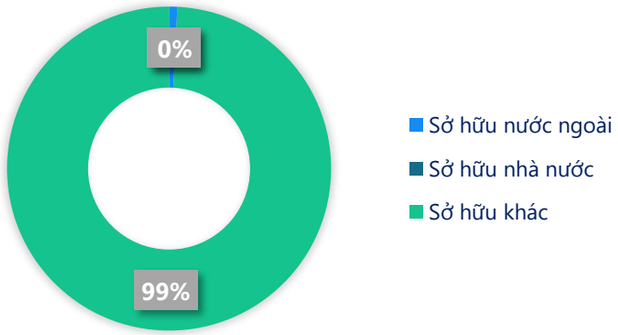
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q3/24

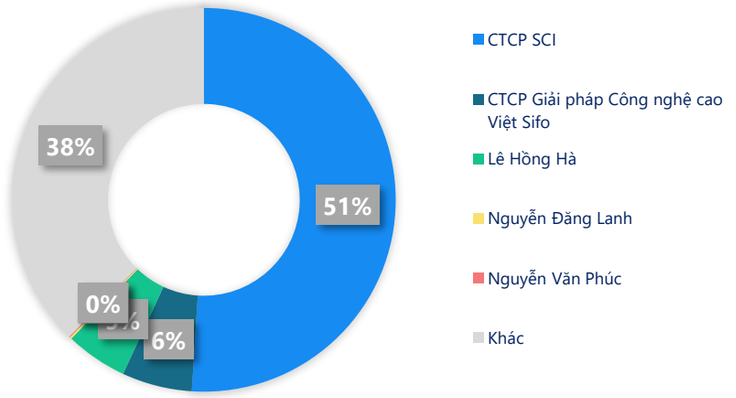
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



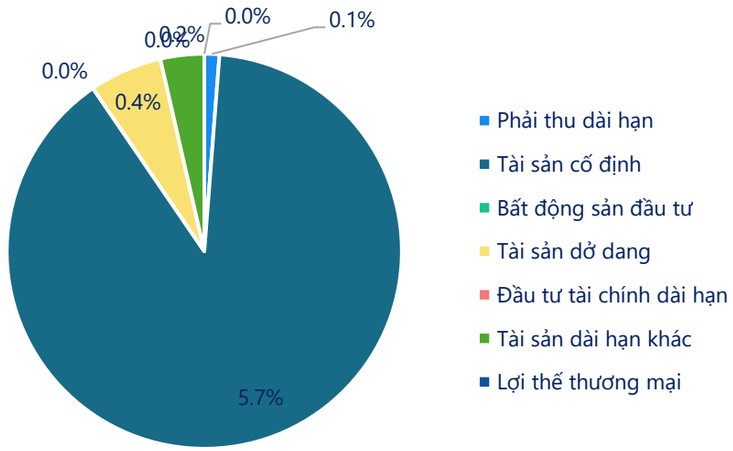
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

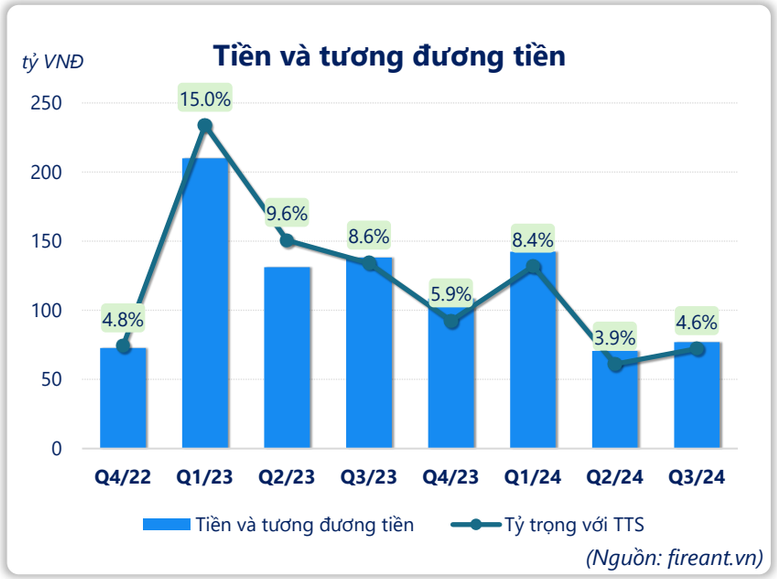


Q3/24

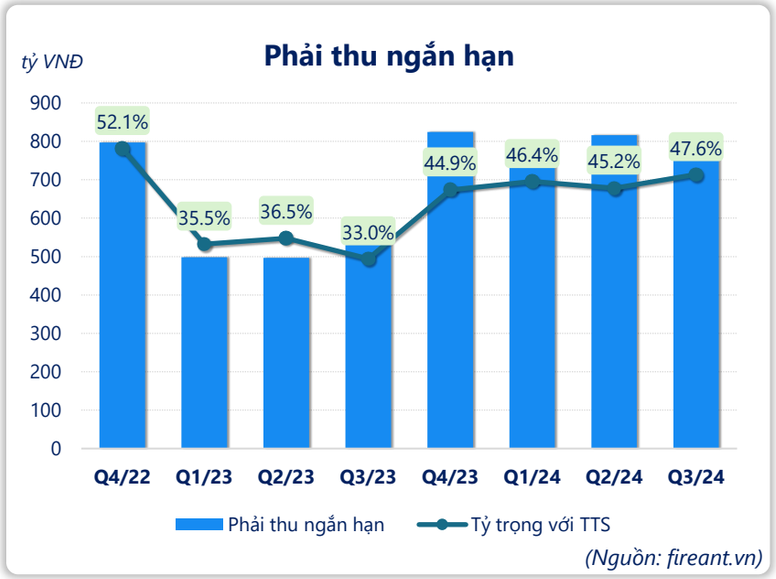
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

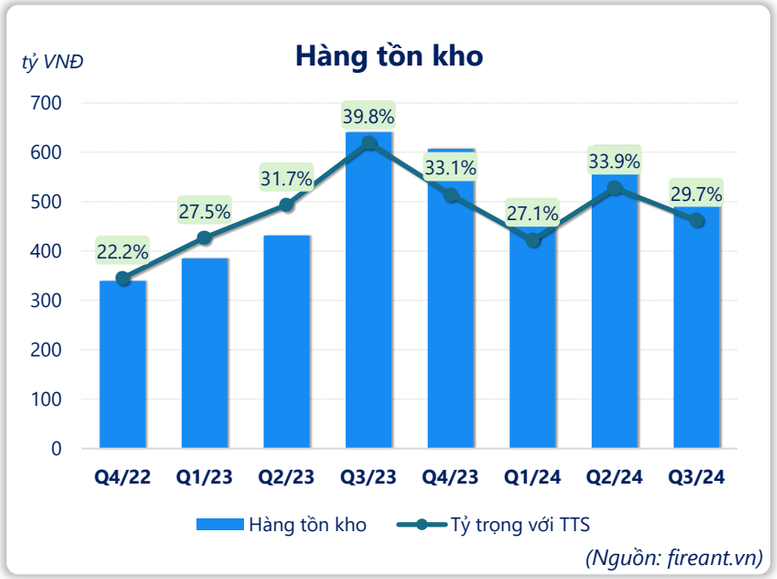
CTCP SCI E&C (HNX: SCI)



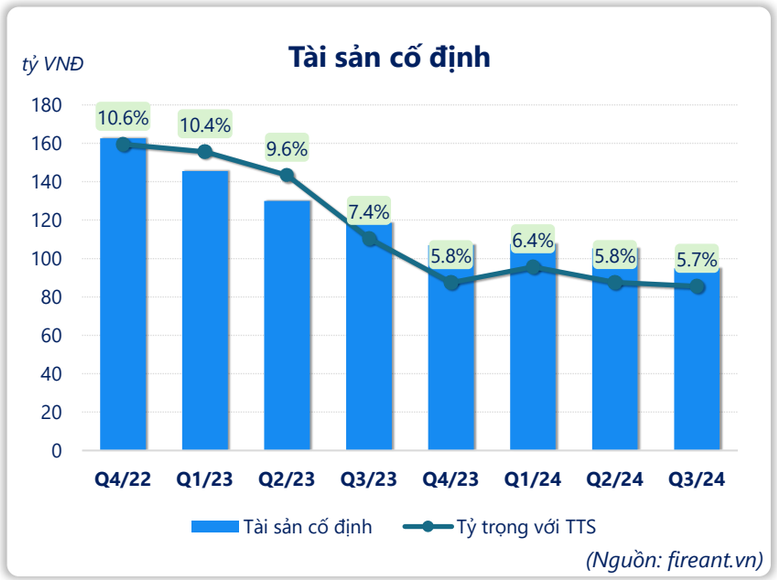
(Nguồn: fireant.vn)



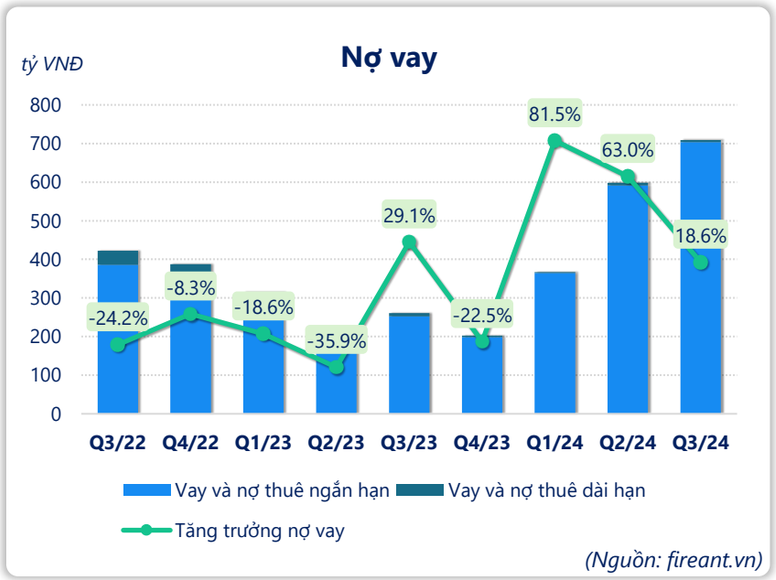
(Nguồn: fireant.vn)



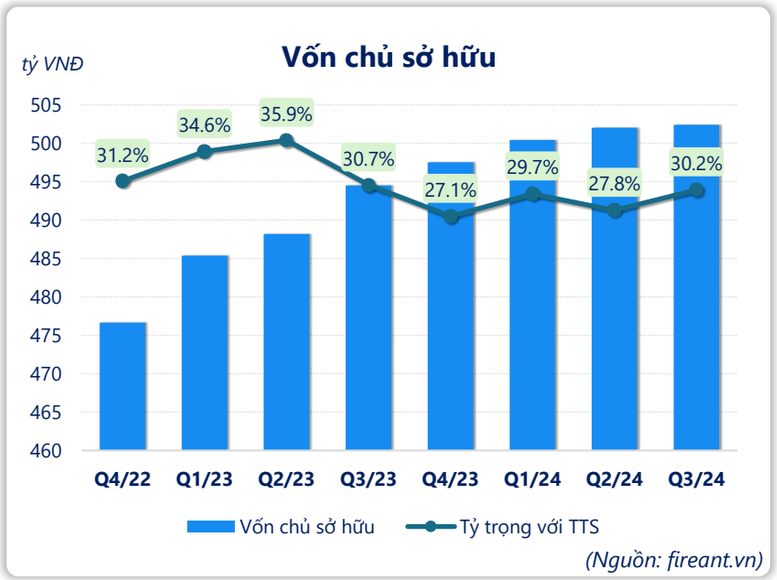
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

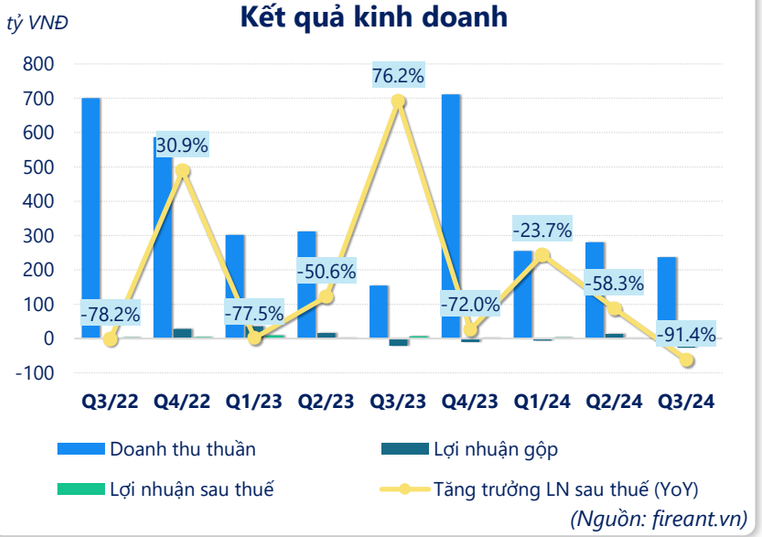


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

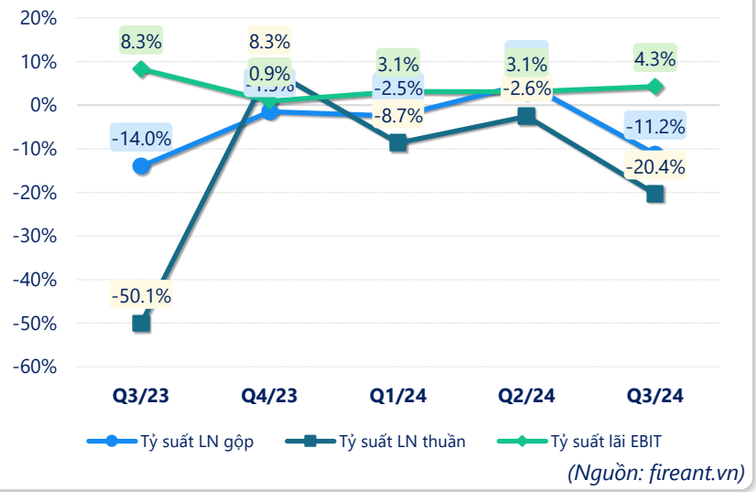
CTCP SCI E&C (HNX: SCI)

Kết quả kinh doanh



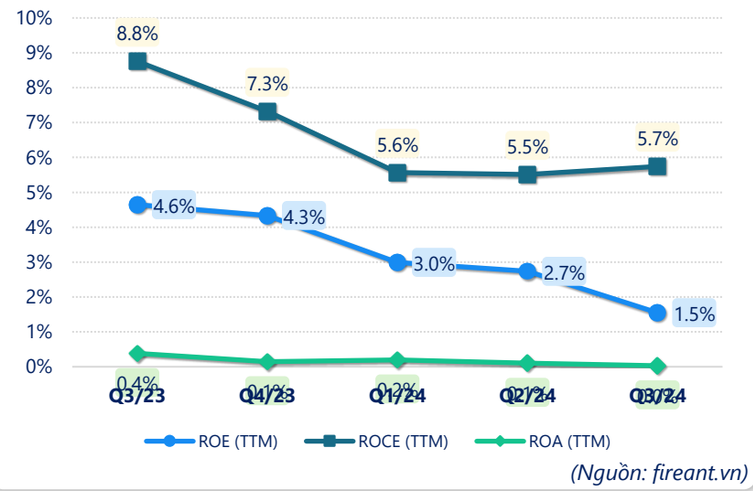
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



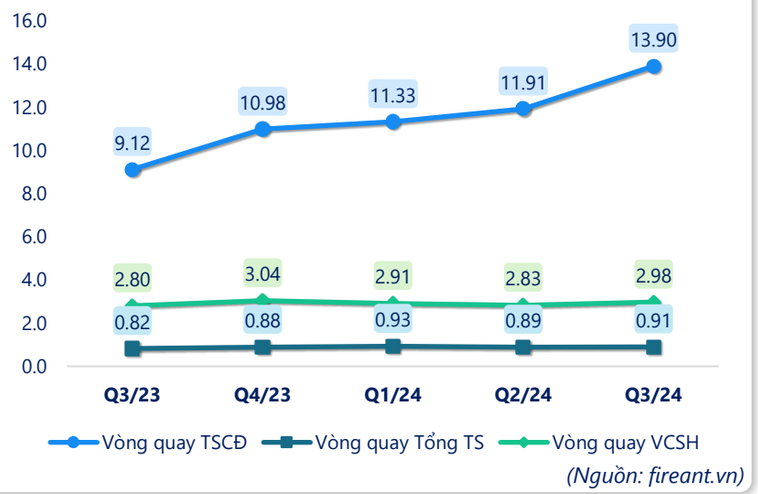
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



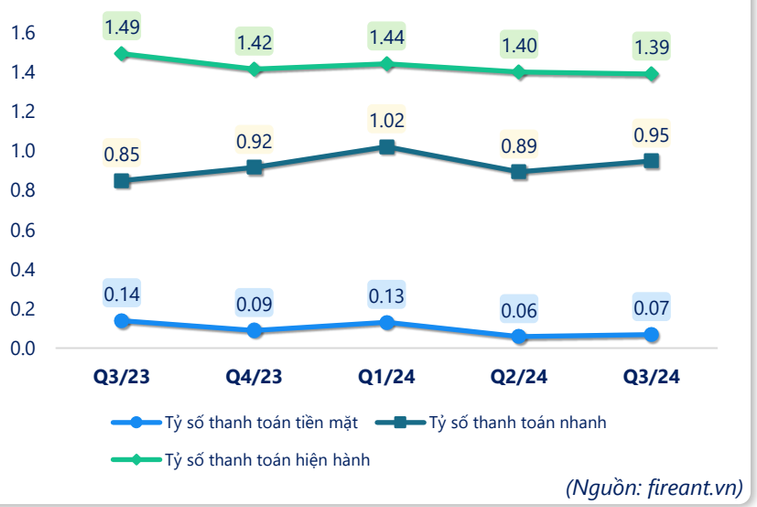
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



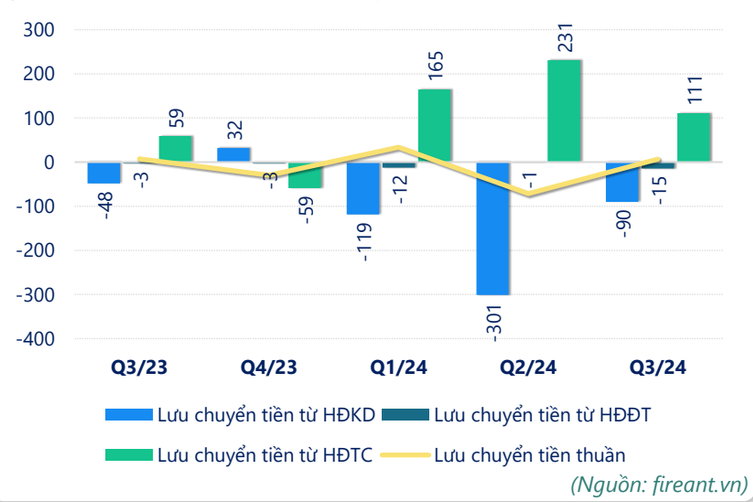
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP SCI E&C (HNX: SCI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,665**	**1,697**	**-1.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,558	1,579	-1.3%
Tiền và tương đương tiền	77.0	109	-29.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.18	5.98	3.4%
Phải thu ngắn hạn	792	824	-3.9%
Hàng tồn kho	495	469	5.5%
Tài sản ngắn hạn khác	188	172	9.8%
Tài sản dài hạn	**106**	**118**	**-9.7%**
Phải thu dài hạn	1.31	4.46	-70.7%
Tài sản cố định	95.0	107	-11.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.34	1.78	256%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**3.81**	**4.65**	**-18.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,162	1,200	-3.1%
Nợ ngắn hạn	**1,121**	**1,078**	**3.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	704	199	254%
Phải trả người bán ngắn hạn	169	316	-46.6%
Nợ dài hạn	41.6	121	-65.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.55	3.32	67.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**502**	**498**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**502**	**498**	**1.0%**
Vốn điều lệ	254	254	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	155	711	255	281	237
Giá vốn hàng bán	176	722	261	267	263
Lợi nhuận gộp	-21.7	-10.8	-6.33	13.8	-26.6
Doanh thu HĐTC	2.17	4.28	1.85	1.40	2.89
Chi phí TC	6.80	5.17	5.23	8.23	10.6
Chi phí lãi vay	4.76	3.80	4.06	6.58	9.41
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	51.1	-70.4	12.4	14.2	14.0
LN thuần từ HĐKD	-77.4	58.7	-22.1	-7.21	-48.3
Lợi nhuận khác	85.4	-55.9	26.0	9.30	48.9
LN trước thuế	8.03	2.82	3.87	2.10	0.65
Lợi nhuận sau thuế	6.32	2.52	3.09	1.61	0.50
LNST của CĐ cty mẹ	6.32	2.52	3.09	1.61	0.50

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-48.3	32.2	-119	-301	-90.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.12	-3.32	-12.3	-1.27	-14.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	58.8	-58.8	165	231	111
Tiền đầu kỳ	131	138	109	142	70.6
Lưu chuyển tiền thuần	**7.37**	**-29.9**	**33.6**	**-71.5**	**6.35**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.27	0.29	0.15	-0.22	0.06
Tiền cuối kỳ	138	109	142	70.6	77.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic